Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 396 + 397 **Ngày 15 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-10-2026 Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đăng từ Công báo điện tử số 380 + 381 đến số 396 + 397 ngày 15 tháng 11 năm 2026

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 394 + 395)

17. Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản (quy trình VietGAP, VietGHAP, ứng dụng kỹ thuật mới….) - Mã sản phẩm: HCMĐT017

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

18. Tập huấn về sản xuất các đối tượng sản phẩm đặc trưng, OCOP của địa phương - Mã sản phẩm: HCMĐT018

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chuyên ngành				

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

19. Phòng trừ dịch bệnh đối với cây trồng (lâm nông nghiệp), vật nuôi (heo, bò, gà, chim, ong…) và thủy sản - Mã sản phẩm: HCMĐT019

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật:			

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

20. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất - Mã sản phẩm: HCMĐT020

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

21. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong dự án phát triển sản xuất nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMĐT021

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02	hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

22. Tập huấn nhân rộng công nghệ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMĐT022

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	internet; phần mềm zoom)			thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

23. Tập huấn tư vấn trong sản xuất nông nghiệp, khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMĐT023

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

24. Tập huấn sản xuất nông nghiệp giảm phát thải gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững - Mã sản phẩm: HCMĐT024

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

25. Tập huấn Ứng dụng công nghệ số trong hoạt động khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMĐT025

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chuyên ngành				

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

26. Đào tạo nghề nông nghiệp dưới 03 tháng - Mã sản phẩm: HCMĐT026

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	15	Lý thuyết 03 ngày; thực hành: 12 ngày, 01 chuyến tham quan theo định mức mã sản phẩm: HCMĐT28	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức đào tạo	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	15		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	7.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	15		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	7.5	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức đào tạo	ngày/người	30		
6	Công quản lý	ngày/người	15		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

27. Tham quan học tập theo lớp nghề - Mã sản phẩm: HCMĐT027

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	03	Lý thuyết 03 ngày; thực hành: 12 ngày, 1 chuyến tham quan theo định mức Mã sản phẩm: HCMĐT28	
2	Số lượng	người	25		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp			

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức	Tham quan trực tiếp			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03		
3	Công tổ chức	ngày/người	06		
4	Công quản lý	ngày/người	03		

c) Định mức học liệu

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	27	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	chiếc/học viên	27		
3	Vật tư, tham quan				

28. Xây dựng tài liệu đào tạo khuyến nông - (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4) - Mã sản phẩm: HCMĐT28

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Yêu cầu	Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn	

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần). Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.	
2	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao, các tổ chức, cá nhân quan tâm.	

b) Công lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	ngày công	15 - 20	Khoản 1,2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
2	Công thu thập tài liệu	ngày công	06 - 10		
3	Công khảo sát thực tế	ngày công	12 - 20		
4	Công xử lý số liệu	ngày công	12 - 20		
5	Công biên soạn				
a	Thành viên biên soạn	ngày công	30 - 55		
b	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	ngày công	06 - 10		
6	Chi thẩm định nội dung	ngày công	10		

29. Xây dựng tài liệu tập huấn khuyến nông - (Tài liệu khoảng 10 - 80 trang A4) - Mã sản phẩm: HCMĐT029

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Yêu cầu	Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và	

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần). Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.	
2	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao, các tổ chức, cá nhân quan tâm.	

b) Công lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	ngày công	06 - 10	Khoản 1,2 Điều 6, Thông tư số 03/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
2	Công thu thập tài liệu	ngày công	06 - 10		
3	Công khảo sát thực tế	ngày công	12 - 20		
4	Công xử lý số liệu	ngày công	06 - 10		
5	Công biên soạn				
a	Thành viên biên soạn	ngày công	10 - 30		
b	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đ nh máy	ngày công	06 - 10		
6	Chi thẩm định nội dung	ngày công	10		

30. Xây dựng học liệu khuyến nông - (03 học liệu) **-** Mã sản phẩm: HLKN030

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Yêu cầu	Nội dung học liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông	
2	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao, các tổ chức, cá nhân quan tâm	

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Đơn vị tính	Học liệu (giáo án điện tử, bài giảng điện tử, e learning, videoclip,….)	
4	Số lượng	03	

b) Công lao động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khảo sát nhu cầu đào tạo, xác định đối tượng học	ngày công	01- 03	Áp dụng TT 75/2019/TT-BTC chi biên soạn giáo trình, tài liệu; Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo; Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước	
2	Thu thập tài liệu chuyên ngành	ngày công	03 - 05		
3	Xây dựng đề cương học liệu	ngày công	05 - 10		
4	Biên soạn nội dung chuyên môn	ngày công	05 - 10		
5	Duyệt nội dung chuyên môn	ngày công	03 - 05		
6	Thiết kế kịch bản trình bày	ngày công	03 - 05		
7	Thiết kế đồ họa, infographic	ngày công	03 - 05		
8	Xử lý hình ảnh minh họa	ngày công	03 - 05		
9	Thu âm thuyết minh	công	02 - 04		
10	Dựng video học liệu	công	05 - 10		
11	Biên tập, hiệu chỉnh	công	05 - 07		
12	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	công	01 - 03		
13	Đăng tải lên hệ thống	công	01 - 03		
14	Nghiệm thu sản phẩm	công	03 - 05		

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

NHIỆM VỤ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Video clip khuyến nông ngắn (thể thể loại phim tài liệu sản xuất) - Mã sản phẩm: HCMTTTT001

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	10- 20 phút	Thuộc thể loại phim tài liệu sản xuất chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề liên quan đến ngành nông nghiệp và khuyến nông,… đăng tải trên Trang Thông tin Điện tử Khuyến nông. Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.	
2	Số lượng	clip	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026, mục 01.03.01.10.00 "Phim tài liệu sản xuất"	

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 tập phim tài liệu

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
Thời lượng 10 phút								
I	***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc)							
1	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	6,67	5,62	4,57	3,52	2,20
2	Chuyên viên hạng III	8/9	Công	1,17	1,02	0,87	0,72	0,53
3	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	7,05	6,07	5,10	4,12	2,90
4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	2,22	1,92	1,62	1,32	0,95
5	Kỹ thuật viên hạng IV	12/12	Công	2,25	1,80	1,35	0,90	0,34
6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
7	Quay phim viên hạng III	7/9	Công	6,08	5,16	4,25	3,33	2,19
II	***Máy sử dụng***							
1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	25,50	21,5	17,5	13,50	8,50
2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
3	Máy in		Giờ	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
4	Máy quay phim		Giờ	18,00	14,40	10,80	7,20	2,70
5	Máy tính		Giờ	68,39	67,26	66,14	65,01	63,6
6	Phòng duyệt phim		Giờ	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
III	***Vật liệu sử dụng***							
1	Giấy A4		Ram	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2	Mực in		Hộp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Thời lượng 20 phút								
I	***Nhân công*** *(Chức danh - Cấp bậc)*							
1	Biên tập viên hạng III	4/9	Công	13,421	12,079	9,663	6,765	6,765
2	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	**1,460**	**1,460**	**1,460**	**1,023**	**1,023**
3	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	1,081	1,081	1,081	0,756	0,756

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
4	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	2,588	2,329	1,863	1,304	1,304
5	Đạo diễn hạng III	6/9	Công	14,904	13,415	10,731	7,513	7,513
6	Kỹ thuật dựng phim hạng III	6/9	Công	6,106	5,496	4,396	3,077	3,077
7	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	**11,500**	**10,350**	**8,279**	**5,796**	**5,796**
II	***Máy sử dụng***							
1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	52,85	44,85	36,85	28,85	18,85
2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,88	0,88	0,88	0,88	0,88
3	Máy in		Giờ	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
4	Máy quay phim		Giờ	30,00	24,0	18,0	12,00	4,50
5	Máy tính		Giờ	95,00	93,4	91,8	90,20	88,2
6	Phòng duyệt phim		Giờ	1,67	1,67	1,67	1,67	1,67
III	***Vật liệu sử dụng***							
1	Giấy A4		Ram	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
2	Mực in		Hộp	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06

2. Phóng sự khuyến nông - Phóng sự chính luận - Mã sản phẩm: HCMTTTT002

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 - 20 phút, (tùy theo mục đích tuyên	Nội dung bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành nông nghiệp về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác khuyến nông. Phản ánh các vấn đề thực tiễn trong sản xuất nông nghiệp như chuyển đổi cơ	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
			truyền)	cấu cây trồng, vật nuôi; ứng dụng khoa học kỹ thuật; xây dựng chuỗi liên kết; nông nghiệp công nghệ cao; nông nghiệp xanh, hữu cơ và bền vững. Có tính phân tích, đánh giá, lý giải nguyên nhân, tác động và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề đặt ra trong thực tiễn sản xuất nông nghiệp. Thông tin chính xác, khách quan, có dẫn chứng, số liệu và ý kiến chuyên gia, cơ quan quản lý hoặc người dân nhằm tăng tính thuyết phục. Thể hiện rõ quan điểm tuyên truyền, định hướng dư luận tích cực, góp phần nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi sản xuất của người dân. Nội dung có chiều sâu, tính thời sự và giá trị thực tiễn cao.	
2	Số lượng	phóng sự	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.03.10.00 Phóng sự chính luận	

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự chính luận

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
				Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự chính luận

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
Thời lượng 05 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	3,14	3,11	3,08	3,06	3,02
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,16	0,13	0,11	0,08	0,04
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	2,75	2,35	1,95	1,55	1,05
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	1,88	1,50	1,13	0,75	0,28
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	4,63	3,81	2,99	2,17	1,15
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
2.3	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Máy quay phim		Giờ	13,00	10,40	7,80	5,20	1,95
2.5	Máy tính		Giờ	4,55	3,73	2,92	2,10	1,08
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy		A4	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự chính luận

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
Thời lượng 10 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	5/8	Công	3,50	3,45	3,40	3,35	3,29
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
1.3	Biên tập viên hạng II	8/9	Công	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,26	0,21	0,16	0,11	0,05
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	9/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	4,25	3,60	2,95	2,30	1,49
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	2,88	2,30	1,73	1,15	0,43
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	8,80	7,20	5,60	4,00	2,00
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
2.3	Máy in		Giờ	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.4	Máy quay phim		Giờ	20,00	16,00	12,00	8,00	3,00
2.5	Máy tính		Giờ	4,55	3,73	2,92	2,10	1,08
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự chính luận

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
3.2	Mực in		Hộp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Thời lượng 15 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng II	7/9	Công	3,94	3,86	3,79	3,71	3,62
1.2	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,40	0,32	0,25	0,17	0,08
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	5,75	4,85	3,95	3,05	1,93
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	3,69	2,95	2,21	1,48	0,55
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	14,37	11,77	9,17	6,57	3,32
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
2.3	Máy in		Giờ	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.4	Máy quay phim		Giờ	26,00	20,8	15,6	10,4	3,90
2.5	Máy tính		Giờ	46,56	45,86	45,16	44,46	43,59
3	**Vật liệu sử dụng**							

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự chính luận

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
3.1	Giấy	A4	Ram	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
3.2	Mực in		Hộp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Thời lượng 20 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	5,27	5,15	5,03	4,91	4,75
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,63	0,51	0,39	0,27	0,12
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	6,75	5,70	4,65	3,60	2,29
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	4,25	3,40	2,55	1,70	0,64
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	18,25	14,88	11,51	8,14	3,93
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45
2.3	Máy in		Giờ	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
2.4	Máy quay phim		Giờ	30,00	24,00	18,00	12,00	4,50

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự chính luận

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
2.5	Máy tính		Giờ	59,08	58,28	57,48	56,68	55,68
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
3.2	Mực in		Hộp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

3. Phóng sự Khuyến nông - Phóng sự chân dung - Mã sản phẩm: HCMTTTT003

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 - 20 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Nội dung phản ánh trung thực, khách quan về nhân vật hoặc tập thể điển hình trong hoạt động khuyến nông. Làm nổi bật phẩm chất, kinh nghiệm, sáng kiến, thành tựu hoặc đóng góp của nhân vật đối với sản xuất nông nghiệp và cộng đồng. Khai thác được câu chuyện thực tế, quá trình vượt khó, đổi mới tư duy sản xuất hoặc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào thực tiễn. Thông tin có tính giáo dục, truyền cảm hứng, góp phần nhân rộng mô hình và điển hình tiên tiến trong lĩnh	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
				vực nông nghiệp. Có sự tham gia của nhân vật, người dân, chuyên gia hoặc đại diện cơ quan chuyên môn nhằm tăng tính xác thực và đa chiều cho tác phẩm. Nội dung phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp.	
2	Số lượng	phóng sự	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.03.40.00 Phóng sự chân dung	

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự chân dung

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
Thời lượng 05 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	1,38	1,36	1,33	1,31	1,28
1.2	Biên tập viên hạng III	4/8	Công	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,16	0,13	0,11	0,08	0,05
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	2,00	1,70	1,40	1,10	0,73
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	1,01	0,81	0,61	0,41	0,15
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	5,81	4,81	3,81	2,81	1,56
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.3	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Máy quay phim		Giờ	8,00	6,40	4,80	3,20	1,20
2.5	Máy tính		Giờ	15,79	15,77	15,75	15,72	15,70
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thời lượng 10 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	2,44	2,38	2,31	2,25	2,17
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,33	0,27	0,21	0,15	0,07
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	4,50	3,80	3,10	2,40	1,53
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	2,52	2,02	1,51	1,01	0,38
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	11,92	9,82	7,72	5,62	2,99

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.3	Máy in		Giờ	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.4	Máy quay phim		Giờ	20,00	16,00	12,00	8,00	3,00
2.5	Máy tính		Giờ	27,42	27,38	27,35	27,32	27,27
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
3.2	Mực in		Hộp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Thời lượng 20 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	2,44	2,38	2,31	2,25	2,17
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,33	0,27	0,21	0,15	0,07
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	4,50	3,80	3,10	2,40	1,53
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	2,52	2,02	1,51	1,01	0,38
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	11,92	9,82	7,72	5,62	2,99
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.3	Máy in		Giờ	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.4	Máy quay phim		Giờ	20,00	16,00	12,00	8,00	3,00
2.5	Máy tính		Giờ	27,42	27,38	27,35	27,32	27,27
3	**Vật liệu sử dụng**							

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
3.1	Giấy	A4	Ram	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
3.2	Mực in		Hộp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

4. Phóng sự Khuyến nông - Phóng sự tài liệu - Mã sản phẩm: HCMTTTT004

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 - 15 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Nội dung bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành nông nghiệp về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác khuyến nông. Phản ánh chân thực, có chiều sâu về quá trình hình thành, phát triển và hiệu quả của các mô hình, chương trình hoặc hoạt động khuyến nông. Khai thác được các yếu tố lịch sử, thực tiễn, khoa học và xã hội liên quan đến nội dung phản ánh. Có giá trị tư liệu, tính giáo dục và khả năng lưu trữ, sử dụng lâu dài trong công tác tuyên truyền và đào tạo. Nội dung chính xác, khách quan, có dẫn chứng, số liệu và ý kiến của chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, người dân hoặc cơ quan quản lý liên quan. Thể hiện được tác động của hoạt động khuyến nông đối với phát	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
				triển kinh tế nông nghiệp, đời sống nông dân và xây dựng nông thôn mới…	
2	Số lượng	phóng sự	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.03.50.00 Phóng sự tài liệu	

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự tài liệu

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
Thời lượng 05 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	4,13	4,10	4,08	4,05	4,02
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
1.4	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	1,75	1,40	1,05	0,70	0,26
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,14	0,11	0,09	0,06	0,03
1.6	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.7	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	1,75	1,40	1,05	0,70	0,26

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
1.8	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.9	Phóng viên hạng III	6/9	Công	3,25	2,70	2,15	1,60	0,91
1.10	Quay phim hạng III	6/9	Công	2,00	1,60	1,20	0,80	0,30
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	10,42	8,62	6,82	5,02	2,77
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.3	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Máy quay phim		Giờ	14,00	11,20	8,40	5,60	2,10
2.5	Máy tính		Giờ	39,75	39,35	38,95	38,55	38,05
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thời lượng 15 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	4,13	4,10	4,08	4,05	4,02
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
1.4	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	1,75	1,40	1,05	0,70	0,26
1.5	Kỹ thuật dựng phim	7/9	Công	0,14	0,11	0,09	0,06	0,03

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
	hạng III							
1.6	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.7	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	1,75	1,40	1,05	0,70	0,26
1.8	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.9	Phóng viên hạng III	6/9	Công	3,25	2,70	2,15	1,60	0,91
1.10	Quay phim hạng III	6/9	Công	2,00	1,60	1,20	0,80	0,30
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	10,42	8,62	6,82	5,02	2,77
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.3	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Máy quay phim		Giờ	14,00	11,20	8,40	5,60	2,10
2.5	Máy tính		Giờ	39,75	39,35	38,95	38,55	38,05
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

5. Xuất bản ấn phẩm khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT005

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thể loại gồm: Tài liệu tuyên truyền, Tập san, Cẩm nang,...	bản		Thực hiện tài liệu tuyên truyền, Cẩm nang, Tập san,… đảm bảo nội dung tuyên truyền bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành nông nghiệp về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác khuyến nông; tuân thủ theo tiêu chuẩn kỹ thuật in ấn và quy định xuất bản, đảm bảo tính thẩm mỹ, độ bền và đúng luật định theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.	
2	Số lượng	01			
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020	

b) Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

(Tính cho 01 bản thảo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục I, 2, 2.4.3, trang 15)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (I, 2, 2.4.7, trang 17)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (I, 2, 2.4.8, phần I, trang 18)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục III, 1, trang 32)	
Vật liệu sử dụng											

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục I, 2, 2.4.3, trang 15)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (I, 2, 2.4.7, trang 17)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (I, 2, 2.4.8, phần I, trang 18)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục III, 1, trang 32)	
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											
	Người thực hiện	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	
Máy sử dụng											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	3,75	3,75	1,31	1,31	
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

c) Định mức công tác biên tập bản thảo

Tính cho 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch KN		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục 4.1.5, trang 15)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.2.2, trang 42)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.3.1, 4.3.2, trang 42)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.2.1, trang 50)	
Vật liệu sử dụng											
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											
	Người thực hiện	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	2,48	2,48	0,37	0,37	
Máy sử dụng											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	12,86	12,86	2,62	2,62	
	Máy in laser A4	Ca	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004	

d) Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

Tính cho 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.2.2, trang 50)	
Vật liệu sử dụng							
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
	Mực in laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
Nhân công							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	
Máy sử dụng							
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

e) Định mức công tác thiết kế, trình bày maket

Tính cho thiết kế, trình bày maket 01 ấn phẩm

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú
			Trị số mức	Thông tư 42 (I, 4, 4.1.2, trang 52)	Trị số mức	Thông tư 42 (I, 4, 4.2.2, trang 54)	Trị số mức	Thông tư 42 (I, 4, 4.4.1, trang 57)	
Vật liệu sử dụng									

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú
			Trị số mức	Thông tư 42 (I, 4, 4.1.2, trang 52)	Trị số mức	Thông tư 42 (I, 4, 4.2.2, trang 54)	Trị số mức	Thông tư 42 (I, 4, 4.4.1, trang 57)	
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5	
Máy sử dụng									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85	
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007	

6. Vận hành Trang thông tin điện tử (TTĐT) Khuyến nông TP.HCM - Mã sản phẩm: HCMTTTT006

a) Yêu cầu chung

STT	Nội dung, diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
1	Viết, tổng hợp, biên tập tin, bài, ảnh, video/clip, …;	Trang TTĐT	01	Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip. Định mức KTKT công tác cập nhật tin, bài, ảnh,	Khai thác (thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu) từ những nguồn thông tin chính thống liên quan đến hoạt động Khuyến nông nói riêng và ngành Nông nghiệp và Môi

STT	Nội dung, diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
				video/clip, cơ sở dữ liệu.	trường nói chung đăng tải lên Trang TTĐT Khuyến nông.

b) Định mức tin, bài (có ảnh minh họa đầy đủ, đúng thể lệ tin, bài quy định)

Tính cho 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Tin, bài do tác giả thực hiện (viết mới)	Công	0,21 - 5,79	
Tin, bài do tác giả thực hiện (tổng hợp trên nguồn tư liệu khai thác lại)	Công	0,11 - 2,75	
Tin, bài do tác giả sưu tầm gửi (đảm bảo nội dung đúng theo nguồn chính thống)	Công	0,02 – 1,5	
Máy sử dụng			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57 - 8,5	
Máy in lazer A4	Ca	0,0005 - 0,01	
Vật tư khác	%	10	

c) Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip (Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu

Tính cho 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				
Tin, bài, ảnh, video/clip	Trang layout Cơ sở dữ liệu	Công	0,071	
	Trang trượt Cơ sở dữ liệu	Công	0,27 - 0,35	
	Trình bày chữ	Công	0,077	
	Trình bày ảnh	Công	0,010	
	Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283 - 3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003 - 0,01	

7. Tổ chức sự kiện khuyến nông (Diễn đàn, Hội nghị, Hội thảo) - Mã sản phẩm: HCMTTTT007

a) Yêu cầu chung

STT	Nội dung diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
	Tổ chức hội thảo, Hội nghị khuyến nông, Hội thảo đầu bờ, Hội nghị tổng kết	Ngày	01		

b) Định mức tổ chức sự kiện khuyến nông (Diễn đàn, Hội nghị, Hội thảo)

Tính cho 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
Định mức công lao động						
1	**Công tác chuẩn bị tổ chức**					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan… (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano …	Ngày công	05	05	05	
2	**Tổ chức thực hiện**					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành…	Người	04	02	01	

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
Định mức máy móc, thiết bị						
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật…)					
1.1	Thời gian	Ngày	02	02	01	
1.2	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop trong phòng hội trường	m^2	40	30	20	
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m^2	200	100	50	
Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút…)	Bộ	200-300	100-150	30-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
Các hạng mục khác liên quan						
1	Video clip phóng sự về chủ đề sự kiện (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo	Bài	30	20	10	

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
	cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo…)					
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)					
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
3.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	
6	Nước uống giữa giờ	Người/ ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	

8. Tọa đàm trường quay trực tiếp - Mã sản phẩm: HCMTTTT008

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	15 - 45 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Chương trình tọa đàm trường quay trực tiếp được sản xuất và phát sóng theo tiêu chuẩn kỹ thuật truyền hình hiện hành. Bảo đảm tín hiệu hình ảnh và âm thanh ổn định, liên tục trong suốt thời gian phát sóng trực tiếp. Hệ thống kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu truyền dẫn, phát sóng trực tiếp trên các hạ tầng truyền hình và nền tảng số. Có phương án kỹ thuật dự phòng nhằm xử lý sự cố phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình.	
2	Số lượng	Tọa đàm	01		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.07.10.00 Tọa đàm trường quay trực tiếp	

b) Định mức sản xuất cho 01 tọa đàm trường quay trực tiếp

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
Thời lượng 15 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,25	0,25
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,25	0,25
1.3	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	4,27	4,22
1.4	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,47	0,41
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,04	0,04
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	4/9	Công	0,25	0,25
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,25	0,25
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,56	0,51
1.9	Kỹ thuật viên hạng IV	12/12		0,25	0,25
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,50	0,50
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,03	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	1,19	0,18
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	1,28	0,62
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	2,62	0,39

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,20	0,03
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	2,00	2,00
2.4	Máy in		Giờ	0,14	0,11
2.5	Máy quay phim		Giờ	6,00	0,90
2.6	Máy tính		Giờ	33,42	31,93
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,16	0,13
3.2	Mực in		Hộp	0,05	0,04
Thời lượng 30 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,31	3,31
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,31	3,31
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	7,10	6,89
1.4	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	1,09	0,83
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,08	0,08
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,31	0,31
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,31	0,31
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,88	0,66
1.9	Kỹ thuật viên hạng IV	12/12	Công	0,31	0,31
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,63	0,63
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	3,88	0,58
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,25	1,28

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	10,40	1,56
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,08
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	2,50	2,50
2.4	Máy in		Giờ	0,27	0,18
2.5	Máy quay phim		Giờ	18,00	2,70
2.6	Máy tính		Giờ	59,70	55,03
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,33	0,22
3.2	Mực in		Hộp	0,11	0,07
Thời lượng 45 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,38	3,38
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,38	3,38
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	8,47	8,15
1.4	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	1,28	0,91
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,13	0,13
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,38	0,38
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,38	0,38
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,13	0,81
1.9	Kỹ thuật viên hạng IV	12/12	Công	0,38	0,38
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,75	0,75
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,08	0,01

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	4,25	0,64
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,49	1,48
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	13,50	2,03
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,60	0,09
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	3,00	3,00
2.4	Máy in		Giờ	0,37	0,24
2.5	Máy quay phim		Giờ	18,00	2,70
2.6	Máy tính		Giờ	70,90	65,04
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,44	0,29
3.2	Mực in		Hộp	0,15	0,10

9. Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau - Mã sản phẩm: HCMTTTT009

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	15 - 45 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Chương trình tọa đàm trường quay ghi hình phát sau được sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật truyền hình hiện hành. Hình ảnh, âm thanh và dữ liệu kỹ thuật bảo đảm chất lượng ổn định phục vụ biên tập, hậu kỳ và phát sóng. Quy trình ghi hình, dựng hậu kỳ và lưu trữ đáp ứng yêu cầu phát sóng trên truyền hình và các nền tảng số. Có hệ thống thiết bị và dữ liệu dự phòng nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật trong quá trình	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
				sản xuất.	
2	Số lượng	Tọa đàm	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.07.20.00 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	

b) Định mức sản xuất cho 01 tọa đàm trường quay ghi hình phát sau

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
Thời lượng 15 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,18	0,18
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,18	0,18
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	4,06	4,06
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,54	0,41
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,08	0,08
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,18	0,18
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,18	0,18
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,54	0,46
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,04	0,04
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,18	0,18

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,04	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	1,40	0,21
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	1,34	0,68
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	8,55	5,02
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,30	0,05
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	1,40	1,40
2.4	Máy in		Giờ	0,09	0,08
2.5	Máy quay phim		Giờ	6,00	0,90
2.6	Máy tính		Giờ	33,60	32,10
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,11	0,09
3.2	Mực in		Hộp	0,04	0,03
Thời lượng 20 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,19	0,19
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,19	0,19
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	4,21	4,21
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,72	0,72
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,11	0,11
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,19	0,19
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,19	0,19
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,65	0,55

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,05	0,05
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,19	0,19
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,05	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	2,88	0,43
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	2,35	1,03
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	12,65	6,78
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,40	0,06
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	1,50	1,50
2.4	Máy in		Giờ	0,17	0,11
2.5	Máy quay phim		Giờ	12,00	1,80
2.6	Máy tính		Giờ	38,07	32,54
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,21	0,14
3.2	Mực in		Hộp	0,07	0,05
Thời lượng 30 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,21	0,21
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,21	0,21
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	6,65	6,65
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,01	0,75
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,14	0,14
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,21	0,21

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,21	0,21
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,02	0,80
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,06	0,06
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,21	0,21
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	4,13	0,62
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,24	1,25
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	19,55	10,03
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,08
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	1,70	1,70
2.4	Máy in		Giờ	0,26	0,17
2.5	Máy quay phim		Giờ	18,00	2,70
2.6	Máy tính		Giờ	57,70	51,75
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,31	0,21
3.2	Mực in		Hộp	0,10	0,07
Thời lượng 45 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,25	0,25
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,25	0,25
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	7,69	7,69
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,40	1,01

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,23	0,23
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,25	0,25
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,25	0,25
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,31	0,99
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,13	0,13
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,25	0,25
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,08	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	4,50	0,68
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,43	1,42
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	25,60	14,04
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,60	0,09
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	2,00	2,00
2.4	Máy in		Giờ	0,36	0,23
2.5	Máy quay phim		Giờ	18,00	2,70
2.6	Máy tính		Giờ	67,30	59,65
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,43	0,28
3.2	Mực in		Hộp	0,14	0,09

10. Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau - Mã sản phẩm: HCMTTTT010

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	15 - 30 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Chương trình tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau được sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật truyền hình hiện hành. Hình ảnh, âm thanh và dữ liệu kỹ thuật bảo đảm chất lượng phục vụ biên tập, hậu kỳ và phát sóng trên các hạ tầng truyền hình và nền tảng số. Việc tổ chức ghi hình ngoài hiện trường phải bảo đảm an toàn kỹ thuật, phù hợp điều kiện thực tế tại địa điểm sản xuất. Có phương án thiết bị và dữ liệu dự phòng nhằm hạn chế rủi ro trong quá trình ghi hình ngoại cảnh…	
2	Số lượng	Tọa đàm	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.07.30.00 Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	

b) Định mức sản xuất cho 01 tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
Thời lượng 15 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,20	0,20
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,20	0,20

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	6,65	6,65
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,69	0,61
1.5	Biên tập viên hạng III	5/8	Công	0,07	0,07
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,20	0,20
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,20	0,20
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,99	0,88
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,05	0,05
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,20	0,20
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,01	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	1,31	0,20
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	1,27	0,58
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	14,90	12,06
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,04	0,01
2.3	Máy in		Giờ	0,09	0,08
2.4	Máy quay phim		Giờ	9,16	4,06
2.5	Máy tính		Giờ	48,45	46,13
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,11	0,10
3.2	Mực in		Hộp	0,04	0,01
Thời lượng 20 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,31	0,31
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,31	0,31
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	8,63	8,63
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,96	0,80
1.5	Biên tập viên hạng III	5/8	Công	0,09	0,09
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,31	0,31
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,31	0,31
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,38	1,16
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,06	0,06
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,31	0,31
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,01	0,002
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	2,63	0,39
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	2,34	0,98
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	21,40	15,88
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,08	0,01
2.3	Máy in		Giờ	0,13	0,11
2.4	Máy quay phim		Giờ	17,00	6,80
2.5	Máy tính		Giờ	64,50	60,42
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,15	0,14
3.2	Mực in		Hộp	0,05	0,05
Thời lượng 30 phút					

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,34	0,34
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,34	0,34
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	10,40	10,40
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,40	1,17
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,16	0,16
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,34	0,34
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,34	0,34
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,78	1,46
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,13	0,13
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,34	0,34
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,02	0,002
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	4,00	0,60
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,18	1,16
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	32,20	23,96
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,12	0,02
2.3	Máy in		Giờ	0,18	0,17
2.4	Máy quay phim		Giờ	23,40	8,10
2.5	Máy tính		Giờ	77,50	71,13
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,21	0,20

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
3.2	Mực in		Hộp	0,07	0,07

11. Tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm HCMTTTT011

a) Yêu cầu chung

STT	Nội dung diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
1	Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	Hội thi	01		
2	Thời gian	Ngày	03-05		
3	Quy mô	Thí sinh	20-100		
4	Đối tượng	Cá nhân, tập thể có hoạt động liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn			

b) Định mức

Tính cho 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	Đvt	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 50-100 thí sinh	> 30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
Định mức công lao động						

STT	Nội dung, quy trình	Đvt	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 50-100 thí sinh	> 30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
1.	**Công tác chuẩn bị tổ chức**					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng bộ câu hỏi, đáp áp tài liệu ôn tập, hướng dẫn chấm thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/ buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	
1.6	Thiết kế backdop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo…	Ngày công	10	10	10	
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức,	Ngày công	05	05	05	

STT	Nội dung, quy trình	Đvt	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 50-100 thí sinh	> 30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
	Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.					
2	**Tổ chức thực hiện**					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
Định mức thiết bị, máy móc						
1	**Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi**					
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc,	Ngày	05	04	03	

STT	Nội dung, quy trình	Đvt	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 50-100 thí sinh	> 30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
	quá trình thi và lễ trao giải					
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/ buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	**In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi**					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m^2	100	80	40	Kích thước theo mỗi loại
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi… (theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút…) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	

STT	Nội dung, quy trình	Đvt	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 50-100 thí sinh	> 30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi						
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ.
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ…					Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban	Người/	150 x	100 x	60 x 03	

STT	Nội dung, quy trình	Đvt	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 50-100 thí sinh	> 30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
	giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, …	ngày	05	04		

12. Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm HCMTTTT012

a) Yêu cầu chung

STT	Nội dung diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
1	Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp	Hội thi	01		
2	Thời gian	Ngày	03-05		
3	Đối tượng	Sản phẩm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản,…) của các cá nhân, tập thể sản xuất, kinh doanh nông nghiệp			
4	Quy mô	Sản phẩm dự thi	20-100		

b) Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp

Tính cho 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
Định mức công lao động						
1	**Công tác chuẩn bị tổ chức**					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
	chuyển)					
1.3	Xây dựng bộ câu hỏi, đáp án tài liệu ôn tập, hướng dẫn chấm thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi …	Ngày công	05	05	05	
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	**Tổ chức thực hiện**					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
Định mức thiết bị, máy móc						
1	**Trưng bày sản phẩm dự thi và chấm giải**					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
	Thời gian	Ngày	05	05	05	
	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	**In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi**					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m^2	100	80	40	
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm…	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,…)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế				
Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi						
1	**Thông tin tuyên truyền**					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	**Trao giải thưởng**					
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa…)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	**Bồi dưỡng báo chí**	Người	20	20	10	
4	**Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, …**	Người/ ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	

13. Khảo sát, tham quan học tập ngoài Thành phố - Mã sản phẩm: HCMTTTT013

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	
2	Số lượng	người	22	
3	Đối tượng học viên			Đối tượng nhận chuyển giao (nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)

b) Định mức công lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	08	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	04		
3	Công tổ chức	ngày/người	08		
4	Công quản lý	ngày/người	04		

c) Định mức học liệu

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	23		
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	22		
3	Vật tư, tham quan				

14. Tham quan học tập trong Thành phố - Mã sản phẩm: HCMTTTT014

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	
2	Số lượng	người	28	
3	Đối tượng học			Cán bộ khuyến nông, nông

	viên			dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	01		
3	Công tổ chức	ngày/người	02		
4	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	29		
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	28		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	

15. Khảo sát học tập ngoài Thành phố, hợp tác vùng các tỉnh miền Tây, Đông Nam Bộ - Mã sản phẩm: HCMTTTT015

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	03	
2	Số lượng	người	10	
3	Đối tượng học viên			Cán bộ khuyến nông, cán bộ quản lý nông nghiệp

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	01	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	01	vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
3	Công tổ chức	ngày/người	01		
4	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	10		
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 1 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	10		
3	Vật tư thăm quan			Theo thực tế	

16. Khảo sát học tập ngoài Thành phố, hợp tác vùng các tỉnh miền Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Nguyên - Mã sản phẩm: HCMTTTT016

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	
2	Số lượng	người	10	
3	Đối tượng học viên			Cán bộ khuyến nông, cán bộ quản lý, phụ trách hoạt động nông nghiệp

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	01	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	01		
3	Công tổ chức	ngày/người	01		
4	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	10		
2	01 Sổ ghi chép, 01bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	10		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	

17. Chương trình phát thanh khuyến nông - Bản tin khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT017

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	05	Yêu cầu đúng nội dung chuyển tải thông tin liên quan đến hoạt động khuyến nông, hoạt động chung của ngành nông nghiệp thành phố và Trung ương.	
2	Số lượng	bản tin	05	05 tin	
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.01.20.00 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	

b) Định mức sản xuất cho 01 bản tin

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại					Ghi chú
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %	
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**								
1.1	Biên dịch viên	4/9	Công	0,294	0,235	0,188	0,131	0,131	

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại					Ghi chú
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %	
	hạng III								
1.2	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,196	0,156	0,125	0,088	0,088	
1.3	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,056	0,046	0,038	0,027	0,027	
1.4	Biên dịch viên hạng III	3/9	Công	0,070	0,056	0,046	0,031	0,031	
1.5	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	0,056	0,046	0,038	0,027	0,027	
1.6	Phát thanh viên hạng III	5/9	Công	0,028	0,023	0,019	0,013	0,013	
1.7	Phóng viên hạng III	3/9	Công	2,355	1,883	1,506	1,054	1,054	
2	**Máy sử dụng**								
2.1	Hệ thống dựng		Giờ	0,47	0,37	0,28	0,19	0,07	
2.2	Hệ thống phòng thu dựng		Giờ	0,27	0,26	0,26	0,26	0,25	
2.3	Máy ghi âm		Giờ	9,67	7,73	5,80	3,87	1,45	
2.4	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	
2.5	Máy tính		Giờ	4,55	3,73	2,92	2,10	1,08	
3	**Vật liệu sử dụng**								
3.1	Giấy	A4	Ram	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	

18. Chương trình Phát thanh - Phóng sự Kinh nghiệm nhà nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT018

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	05	Yêu cầu nội dung giới thiệu những kinh nghiệm và thực tiễn thành công của nông dân đã ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp	
2	Số lượng	phóng sự	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.11.10.00 Phóng sự chính luận	

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại				Ghi chú
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %	
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**								
1.1	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,252	0,202	0,163	0,115	0,115	
1.2	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,126	0,100	0,079	0,056	0,056	
1.3	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	0,070	0,056	0,046	0,031	0,031	
1.4	Phát thanh viên hạng III	5/9	Công	0,056	0,046	0,038	0,027	0,027	
1.5	Phóng viên hạng III	3/9	Công	4,115	3,325	2,660	1,863	1,863	
2	**Máy sử dụng**								
2.1	Hệ thống dựng		Giờ	2,50	2,30	2,10	1,90	1,65	
2.2	Hệ thống phòng thu		Giờ	0,60	0,55	0,55	0,55	0,55	

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại				Ghi chú
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %	
	dựng								
2.3	Máy ghi âm		Giờ	10,00	8,00	6,00	4,00	1,50	
2.4	Máy in		Giờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	
2.5	Máy tính		Giờ	9,79	9,79	9,79	9,79	9,79	
3	**Vật liệu sử dụng**								
3.1	Giấy	A4	Ram	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	
3.2	Mực in		Hộp	0,003	0,003	0,003	0,003	0,003	

19. Chương trình phát thanh - Bài hướng dẫn, tư vấn về kỹ thuật - Mã sản phẩm: HCMTTTT019

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	05	Yêu cầu đúng nội dung chuyển giao kiến thức về khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp	
2	Số lượng	Bài	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.15.00.00 Chương trình xã luận	

b) Định mức sản xuất cho 01 Bài hướng dẫn, tư vấn về kỹ thuật

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
1	**Nhân công** (Chức danh - Cấp bậc)				
1.1	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	5,474	
1.2	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,070	

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
1.3	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	0,042	
1.4	Phát thanh viên hạng II	2/8	Công	0,042	
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống phòng thu dựng		Giờ	0,28	
2.2	Máy in		Giờ	0,01	
2.3	Máy tính		Giờ	25,17	
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy	A4	Ram	0,01	
3.2	Mực in		Hộp	0,002	

20. Chương trình phát thanh - Câu chuyện nhà nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT020

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	05	Yêu cầu nội dung mô phỏng theo chuyên đề chuyển giao kiến thức về khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp bằng hình thức thể hiện kịch nói	
2	Số lượng	tiểu phẩm	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.16.00.00 Tiểu phẩm	

b) Định mức sản xuất cho 01 Câu chuyện nhà nông

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
1	**Nhân công** (Chức danh - Cấp bậc)				
1.1	Biên tập viên hạng III	4/9	Công	1,540	
1.2	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,162	

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
1.3	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,126	
1.4	Đạo diễn hạng III	6/9	Công	0,476	
1.5	Kỹ sư hạng III	3/9	Công	0,112	
1.6	Phát thanh viên hạng III	4/9	Công	0,094	
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống phòng thu dựng kịch		Giờ	0,61	
2.2	Hệ thống dựng		Giờ	1,39	
2.3	Máy in		Giờ	0,04	
2.4	Máy tính		Giờ	14,57	
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	A4	Ram	0,01	0,05	
3.2	Mực in	Hộp	0,003	0,02	

21. Chương trình phát thanh - Hộp thư khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT021

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	10 phút	Yêu cầu thực hiện nội dung Hỏi - Đáp ý kiến của nông dân về các vấn đề liên quan đến kỹ thuật nông nghiệp	
2	Số lượng	hộp thư	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.24.20.00 Trả lời thính giả dạng không điều tra	

b) Định mức sản xuất cho 01 Hộp thư

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Biên tập viên hạng III	5/9	Công	1,456	
1.2	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,154	
1.3	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,070	
1.4	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	0,154	
1.5	Phát thanh viên hạng III	4/9	Công	0,070	
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống phòng thu dựng		Giờ	0.89	
2.2	Máy in		Giờ	0,02	
2.2	Máy tính		Giờ	8,08	
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy	A4	Ram	0,03	
3.2	Mực in		Hộp	0,01	

22. Đa phương tiện trên (Mutimedia) trên trang thông tin điện tử - Popcast nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMTTTT022

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 phút	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026, Mục PT 01.20.00 Bản tin thời sự ghi âm phát sau.	Nội dung về thông tin kỹ thuật, thông điệp, đánh giá và vấn đề xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông nói riêng và ngành Nông nghiệp môi trường nói chung.

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 bản tin

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chi chú
1	Xây dựng kế hoạch	Công	0,27 - 0,294	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình	Mục PT.01.20.00 Bản tin thời sự ghi âm phát sau.
2	Duyệt kế hoạch	Công	0,27 - 0,294		
3	Viết lời dẫn và nội dung bản tin	Công	0,27 - 0,294		
4	Duyệt lời dẫn, nội dung bản tin	Công	0,27 - 0,294		
5	Thu và dựng tiếng động, hoàn thiện sản phẩm	Công	0,013 - 0,056		
6	Duyệt sản phẩm	Công	0,027 - 0,294		
7	Xuất file	Công	0,027 - 0,056		
	Máy và vật liệu sử dụng				
8	Hệ thống dựng	Giờ	0,07 - 0,47		
9	Hệ thống phòng thu dựng	Giờ	0,25 - 0,27		
10	Máy ghi âm	Giờ	1,45 - 9,67		
11	Máy in	Giờ	0,02		
12	Máy tính	Giờ	1,08 - 4,55		
13	Giấy	Ram	0,04		
14	Mực in	Hộp	0,01		

23. Bản tin truyền hình - Mã sản phẩm: HCMTTTT023

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giả nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 phút	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026, Mục TH 01.00.00 Bản tin	Nội dung về thông tin kỹ thuật, thông điệp, đánh giá và vấn đề xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông nói riêng và ngành

				truyền hình ngắn.	Nông nghiệp môi trường nói chung.

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 bản tin

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chi chú
1	Xây dựng kế hoạch	Công	0,031 - 0,143	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình	Mục TH.01.10.00 Bản tin truyền hình ngắn
2	Duyệt kế hoạch	Công	0,031 - 0,143		
3	Tác nghiệp tại hiện trường	Công	1,442 - 3,430		
4	Viết lời dẫn và nội dung bản tin	Công	0,031 - 0,143		
5	Duyệt lời dẫn và nội dung bản tin	Công	0,031 - 0,143		
6	Quay phim và	Công	0,31 - 2,178		
7	Dựng hoàn thiện sản phẩm	Công	0,017- 0,132		
8	Duyệt sản phẩm	Công	0,031 - 0,143		
9	Xuất file	Công	0,031 - 0,044		
Máy sử dụng					
10	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	1,04 - 3,16		
11	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,04 - 0,25		
12	Hệ thống trường quay	Giờ	0,30		
13	Máy in	Giờ	0,03		
14	Máy quay phim	Giờ	2,25 - 15,00		
15	Máy tính	Giờ	2,03 - 6,34		
Vật liệu sử dụng					
16	Giấy A4	Ram	0,03 - 0,04		
17	Mực in	Hộp	0,01		

24. Truyền thông Khuyến nông công nghệ số - Chương trình khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT024

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	10	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026, Mục TH.02.20.00	Nội dung bám sát về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác khuyến nông. Phát triển các kỹ năng phục vụ công tác khuyến nông; Tư vấn dịch vụ khuyến nông; tiếp cận thị trường, marketing tiếp thị sản phẩm; hướng dẫn thực hành trên đồng ruộng.

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 chương trình

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chi chú
1	Xây dựng ý tưởng, kế hoạch	Công	0,03 - 0,47	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình	Mục TH.02.20.00 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau
2	Duyệt ý tưởng, kế hoạch	Công	0,003 - 0,47		
3	Quay phim và dựng sơ bộ	Công	0,01- 4,82		
4	Viết lời dẫn, lời bình	Công	0,003 - 0,47		
5	Duyệt lời dẫn lời bình	Công	0,003 - 0,47		
6	Chỉnh sửa và dựng hoàn thiện	Công	0,08 - 0,27		
7	Duyệt sản phẩm	Công	0,003 - 0,47		
8	Xuất file	Công	0,04		
9	Lập và duyệt khung	Công	0,03 - 0,04		
10	Biên tập và dựng tiêu đề	Công	0,003 - 0,47		
11	Lập và duyệt kịch bản	Công	0,003 - 0,47		
12	Ghi hình chương trình	Công	0,01- 4,82		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chi chú
13	Ghép nối chương trình	Công	0,031 - 0,044		
14	Duyệt sản phẩm	Công	0,003 - 0,47		
15	Xuất file	Công	0,04		
Máy sử dụng					
16	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	1,82 - 7,50		
17	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,09 - 0,61		
18	Hệ thống trường quay	Giờ	0,33		
19	Máy in	Giờ	0,03 - 0,06		
20	Máy quay phim	Giờ	3,75 - 25,00		
21	Máy tính	Giờ	3,44 - 13,35		
Vật liệu sử dụng					
20	Giấy A4	Ram	0,04 - 0,07		
21	Mực in	Hộp	0,01 - 0,02		

25. Truyền thông Khuyến nông công nghệ số - Số hóa dữ liệu - Mã sản phẩm: HCMTTTT025

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Số hóa dữ liệu	Chương trình phần mềm	01	Áp dụng Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn	Chuyển đổi các tài liệu thông tin và số liệu khuyến nông sang dạng số (các mô hình trình diễn khuyến nông, tập huấn, tham quan, hội thảo, hợp tác…). Xây dựng CSDL tập trung, chính xác và duy trì cập

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
				vốn ngân sách nhà nước; Thông tư 04/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ	nhật hệ thống liên tục hàng năm để phục vụ công tác quản lý thông tin

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 chương trình phần mềm

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Xây dựng kế hoạch, khảo sát hiện trạng và thu thập yêu cầu	Công	2,0 - 5,0	Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư	
2	Phân tích yêu cầu và xây dựng nội dung	Công	3,0 - 7,0		
3	Thiết kế cơ sở dữ liệu	Công	2,0 - 5,0		
4	Thiết kế giao diện người dùng	Công	2,0 - 5,0		
5	Xây dựng chức năng số hóa dữ liệu (nhập liệu, quét dữ liệu, OCR, lưu trữ)	Công	10,0 - 30,0		
6	Xây dựng chức năng tìm kiếm, tra cứu và khai thác dữ liệu	Công	3,0 - 10,0		
7	Xây dựng chức năng quản trị, phân quyền người dùng	Công	2,0 - 8,0		
8	Kiểm thử chức năng và hiệu năng hệ thống	Công	3,0 - 10,0		
9	Hiệu chỉnh, hoàn thiện sản phẩm sau kiểm thử	Công	2,0 - 8,0		
10	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng và quản trị hệ thống	Công	1,0 - 3,0		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
11	Cài đặt, cấu hình và triển khai hệ thống	Công	1,0 - 3,0	04/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ sách nhà nước; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư 04/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ	
12	Nghiệm thu sản phẩm	Công	1,0 - 2,0		
13	Chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu		0,5200		
14	Số hóa tài liệu		5,0890		
15	Kiểm tra sản phẩm		0,3420		
16	Nghiệm thu và bàn giao sản phẩm		0,4870		
Máy sử dụng					
1	Máy tính cấu hình phục vụ phát triển phần mềm	Ca	37,5		
2	Máy chủ kiểm thử và vận hành	Ca	10		
3	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	GB	Theo dung lượng thực tế		
4	Máy quét tài liệu	Giờ	Theo khối lượng số hóa		
5	Thiết bị mạng và bảo mật	Ca	10		

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

NHIỆM VỤ TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm - Mã sản phẩm: HCMLK01

a) Định mức lao động *(Áp dụng cho 03 cơ sở)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức hỗ trợ liên kết *(Áp dụng cho 01 chuỗi)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết**				
a	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và quy định pháp luật liên quan	
b	Xây dựng chuỗi				
	Kết nối các thành viên	lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
	Thành lập HTX, THT… (liên kết ngang)	lần	03		
	Xây dựng quy chế hoạt động	lần	01		
	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	lần	02		
	Xúc tiến thương mại	lần	05		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Triển khai mở rộng thị trường	lần	05		
2	**Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết**				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và quy định pháp luật liên quan	
3	**Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm**				≤ 40%
	Giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm	chu kỳ sản xuất			

c) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	HN	01		

2. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, ATTP, hữu cơ, OCOP, tư vấn quản lý truy xuất nguồn gốc - Mã sản phẩm: HCMTV02

a) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức hỗ trợ chứng nhận, tư vấn *(Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Thực hành nông nghiệp tốt**				
a	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
b	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	lần	02	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
2	**An toàn thực phẩm**				
a	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan. Theo TCVN 5603:2023 hoặc TCVN ISO 22000:2018”.	
b	Chứng nhận An toàn thực phẩm	lần	02	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
3	**Nông nghiệp hữu cơ**				
a	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
b	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	lần	02	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn TCVN 11041:2017	
4	**Chứng nhận sản phẩm OCOP**				
a	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
b	Chứng nhận sản phẩm OCOP	lần	02	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	
5	**Tư vấn quản lý truy xuất nguồn gốc**				
	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	

c) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	HN	01		

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn,phường Sài Gòn
Điện thoại: (028)38.233.686
Fax:(028)38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: https://congbao.hochiminhcity.gov.vn